

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG QUÝ II VÀ 6 THÁNG NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày 04/7/2026 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bình quân Quý II	Giá bình quân 6 tháng	Nguồn thông tin	Ghi chú
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM						
1	01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	12.500	12.417	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	15.833	15.750		
3	01.001c	Thóc tẻ ngon	Gạo dâu hoặc tương đương	đ/kg	18.333	18.333		
3	01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	17.833	18.083		
4	01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	19.667	19.792		
5	01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Lợn trắng	đ/kg	69.167	70.583	nt	
6	01.004a	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)	Lợn trắng	đ/kg	148.333	152.083	nt	
7	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	270.000	269.167	nt	
8	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	270.000	269.167	nt	
9	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	167.500	170.417	nt	
10	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	125.833	128.333	nt	
11	01.009	Cá quả	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	105.000	107.500	nt	
12	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	67.500	68.083	nt	
13	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	268.333	260.000	nt	
14	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	13.500	13.583	nt	
15	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	13.667	13.667	nt	
16	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	16.833	17.083	nt	
17	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	21.667	22.917	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
18	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	135.833	139.583	nt	
19	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	27.000	27.000	nt	
II.	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP			-	-		
1	02.001b	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	đ/kg	18.561	16.864	Theo báo giá của Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	8.675	8.271	nt	
3	02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	9.358	9.004	nt	
4	02.001e	NPK Đầu trâu 13.13.13	Bao 25kg	đ/kg	20.467	19.950	nt	
5	02.001f	Phân NPK Lào Cai 13- 5-7+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	11.500	10.667	nt	
6	02.001h	Kaly Clorua	bao 50kg	đ/kg	14.700	14.412	nt	
7	02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi	Độ đậm 21%	đ/kg	15.000	15.167	nt	
8	02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi	Độ đậm 19%	đ/kg	14.490	14.627	nt	
9	02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đậm 18%	đ/kg	14.065	14.143	nt	
10	02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi	Độ đậm 18%	đ/kg	13.915	13.943	nt	
11	02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đậm 17%	đ/kg	13.500	13.467	nt	
12	02.002f	AC 981 Cá m cá con	Độ đậm 32%	đ/kg	18.920	18.787	nt	
13	02.002g	AC 985 Cá m cá to	Độ đậm 24%	đ/kg	16.160	16.027	nt	
14	02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg	Độ đậm 19,5%	đ/kg	21.100	20.967	nt	
15	02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg	Độ đậm 18%	đ/kg	14.985	15.083	nt	
16	02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất	Độ đậm 16%	đ/kg	14.339	14.409	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bình quân Quý II	Giá bình quân 6 tháng	Nguồn thông tin	Ghi chú
17	02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai	Độ đậm 14%	đ/kg	12.935	13.057	nt	
18	02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con	Độ đậm 16%	đ/kg	14.995	14.930	nt	
19	02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà	Độ đậm 42%	đ/kg	21.253	21.369	nt	
20	02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn	Độ đậm 47%	đ/kg	21.900	21.767	nt	
V.	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT			-	-		
1	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50kg	đồng/bao	84.564	81.711	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
2	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50kg	đồng/bao	84.618	82.773	nt	
3	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50kg	đồng/bao	-	-		
4	03.004	Thép cuộn Hòa Phát	D6 CB 240	đ/kg	18.057	17.415	nt	
5	03.004a	Thép cuộn Việt Đức	D6 CB 240	đ/kg	15.069	15.069	nt	
6	03.005	Thép cuộn Hòa Phát	D8 CB 240	đ/kg	18.016	17.394	nt	
7	03.005a	Thép cuộn Việt Đức	D8 CB 240	đ/kg	15.069	15.069	nt	
8	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	18.338	17.716	nt	
9	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	19.854	18.522	nt	
10	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	19.854	18.522	nt	
11	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	19.854	18.495	nt	
12	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	19.854	18.968	nt	
13	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	19.773	18.387	nt	
14	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đồng/m3	309.600	306.000	nt	
15	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	324.409	314.754	nt	
16	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	253.964	278.182	nt	
17	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.631	1.491	nt	
18	03.019	Gas Petrolimex	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/bình/12kg	671.121	583.070	Theo báo cáo của Sở Công thương	Gas Petrolimex
VI.	04	DỊCH VỤ Y TẾ			-	-		
1	04.002	Khám bệnh	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	60.000	60.000	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
2	04.003	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	106.667	105.833	Theo báo cáo của Phường Tân Phong	
3	04.004	Hàn composite cổ răng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	nt	
VII.	05	GIAO THÔNG			-	-		
1	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày	đ/xe/lượt	2.833	2.667	Theo báo cáo của Sở Xây dựng	
		Trông giữ xe máy	Ban đêm	đ/xe/lượt	2.000	1.000	nt	
2	05.002	Trông giữ ô tô khách chở người	Ban ngày	đ/xe/lượt	11.500	9.500	nt	
	05.003.02	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Xe khách ghế ngồi (50km)	đ/người/vé	42.500	42.500	nt	
3	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Lai Châu - Hà Nội	đ/người/vé	466.667	414.500	nt	
			Lai Châu - Hà Tĩnh	đ/người/vé	1.131.667	1.036.667	nt	
			Lai Châu - Nghệ An	đ/người/vé	703.333	661.667	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bình quân Quý II	Giá bình quân 6 tháng	Nguồn thông tin	Ghi chú
			Lai Châu - Hải Phòng	đ/người/vé	550.000	487.500	nt	
			Lai Châu - Lào Cai	đ/người/vé	170.000	156.667	nt	
			Lai Châu - Điện Biên	đ/người/vé	242.500	220.000	nt	
			Lai Châu - Than Uyên	đ/người/vé	110.000	102.833	nt	
			Lai Châu - Mường Tè	đ/người/vé	170.000	149.167	nt	
4	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng taxi			-	-		
	05.004.01	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (xe điện)	Giá mở cửa 01 km đầu tiên	đ/km	20.000	16.000	nt	
			Xe 5 chỗ (từ 1km đến 10km đầu)	đ/km	11.000	13.350	nt	
			Xe 5 chỗ (từ 10km đến 25km đầu)	đ/km	10.000	5.000	nt	
			Xe 5 chỗ (từ 25km trở đi)	đ/km	9.000	4.500	nt	
			Xe 7 chỗ (từ 1km đến 10km đầu)	đ/km	13.000	13.000	nt	
			Xe 7 chỗ (từ 10km đến 25km đầu)	đ/km	12.000	12.000	nt	
			Xe 7 chỗ (từ 25km trở đi)	đ/km	10.000	10.000	nt	
	05.004.02	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (xe xăng)	Giá mở cửa 01 km đầu tiên	đ/km	16.000	14.000	nt	
			Xe 4 chỗ (1km đến 31 km đầu)	đ/km	12.200	12.100	nt	
			Xe 7 chỗ (1km đến 31km đầu)	đ/km	15.700	15.700	nt	
VIII.	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC			-	-		
1	06.001	Mức học phí cơ sở giáo dục trường mầm non, tiểu học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh năm học 2025-2026		Đồng/tháng	380.000	380.000	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết số 103/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh
2	06.002	Mức học phí cơ sở giáo dục trường THCS, THPT; Giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh năm học 2025-2026		Đồng/tháng	455.000	455.000	nt	(Không thu học phí theo Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV)
3	06.010	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục		Đồng/tín chi	-	-	nt	
4	06.011	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Đồng/tháng	1.870.000	1.870.000	nt	
5	06.012	Dịch vụ ăn trưa đối với trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày		đồng/ngày	20.000	20.000	nt	
6	06.013	Dịch vụ điện, nước phục vụ cho học sinh ăn, ở trường buổi trưa, đối với cơ sở giáo dục đã tách đồng hồ đo mức tiêu thụ điện, nước khu sinh hoạt học tập của học sinh		đ/hs/tháng	-	-		Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
7	06.014	Dịch vụ nước uống		đ/hs/tháng	6.000	6.000	nt	
8	06.015	Dịch vụ phục vụ nấu ăn		đ/hs/tháng	50.000	50.000	nt	
9	06.016	Dịch vụ trực các hoạt động ngoài giờ hành chính đối với trẻ em mầm non, học sinh tiểu học		đ/hs/tháng	4.000	4.000	nt	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá bình quân Quý II	Giá bình quân 6 tháng	Nguồn thông tin	Ghi chú
10	06.017	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú năm học đầu cấp		đ/hs/tháng	120.000	120.000	Theo báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết số 48/2025/NQ- HĐND ngày 23/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu
11	06.018	Dịch vụ trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú từ năm học thứ hai trở đi (nếu có)		đ/hs/tháng	36.000	36.000	nt	
12	06.019	Dịch vụ photo phục vụ kiểm tra, thi thử		đ/hs/tháng	50.000	50.000	nt	
13	06.020	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh		đ/hs/tháng	6.000	6.000	nt	
14	06.021	Dịch vụ tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen với tiếng anh		đ/hs/hoạt động	20.000	20.000	nt	